TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC
TỈNH NAM ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10-7-2020.
V/v ly hôn giữa ông T
và bà X (S).

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC - TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quang.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Ngọc;

2. Ông Nguyễn Hữu Tỉnh.

- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Huyền Thương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định tham gia phiên toà: Bà Thiều Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXX-ST ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1950; cư trú tại: Trung tâm nuôi dưỡng TBB nặng và điều dưỡng NCC xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Hoàng Thị X (S), sinh năm 1958; cư trú tại: Thôn M, xã T, huyện L, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai tiếp theo tại Toà án, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông và bà Hoàng Thị X kết hôn ngày 25 tháng 12 năm 1978, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980 và Nguyễn Thị T2, sinh năm 1983 hiện đều đã

trưởng thành. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ khi con còn nhỏ, bà X đã có lần bỏ nhà đi gần một năm sau đó quay về được thời gian ngắn lại tiếp tục mâu thuẫn dẫn đến ly thân mỗi người một nơi từ năm 1998. Nay ông xác định vợ chồng ly thân đã hơn 20 năm, tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn; con chung đều đã trưởng thành; tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Hiện bản thân ông do tuổi cao, sức khoẻ yếu nên không thể đến Toà án để giải quyết việc ly hôn, ông đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại văn bản trình bày ý kiến và đơn tố cáo gửi Toà án, bà Hoàng Thị X xác nhận về quan hệ hôn nhân, con chung của vợ chồng như ông T trình bày. Việc mâu thuẫn vợ chồng là do ông T có quan hệ bất chính, bỏ nhà đi chung sống như vợ chồng và có con với người phụ nữ khác, không quan tâm đến gia đình vợ con. Mỗi lần ông T trở về là gây sự, hành hung bạo lực làm bà tổn hại về sức khoẻ và tinh thần kéo dài nhiều năm nay. Hiện tại giữa bà và ông T vẫn đang là hôn nhân hợp pháp, việc ông T ly hôn là nhằm mục đích để kết hôn với người phụ nữ đang quan hệ bất chính nên bà không đồng ý.

Tại phiên toà: Các đương sự vắng mặt, Hội đồng xét xử công bố lời khai thể hiện quan điểm của các đương sự. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu về quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; các đương sự từ chối quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng, Toà án xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định; về mâu thuẫn vợ chồng ông T bà X đã trầm trọng kéo dài nhiều năm, hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn để giải quyết ly hôn giữa các đương sự; con chung và tài sản vợ chồng không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt. Bị đơn bà Hoàng Thị X đã được Toà án triệu tập, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt. Việc bà X cố tình vắng mặt được coi là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị X trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 1978 tại Uỷ ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam Ninh (nay là tỉnh Hà Nam) là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980 và

Nguyễn Thị T2, sinh năm 1983 hiện đều đã trưởng thành. Vợ chồng ông bà phát sinh mâu thuẫn từ khi con chung còn nhỏ, mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến ly thân mỗi người một nơi từ năm 1998 đến nay. Nay ông T xác định vợ chồng mâu thuẫn kéo dài đã nhiều năm, tình cảm không còn, hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị được ly hôn là có cơ sở để Toà án xem xét. Phía bà X có quan điểm không đồng ý ly hôn vì cho rằng mục đích ông T ly hôn là để kết hôn với người khác, tuy nhiên bản thân bà lại không có giải pháp tích cực nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng mà cứ buông xuôi, bỏ mặc tình trạng vợ chồng ly thân mỗi người một nơi nhiều năm nay như bà xác nhận. Điều đó cho thấy việc bà X không đồng ý ly hôn cũng sẽ không mang lại hạnh phúc mà chỉ làm kéo dài thêm sự bất hạnh của cuộc hôn nhân mà trên thực tế đã hoàn toàn đổ vỡ. Vì vậy Toà án sẽ căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét giải quyết nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông T và bà X đã trầm trọng kéo dài nhiều năm, hôn nhân không mang lại hạnh phúc nên việc chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T để giải phóng khỏi sự ràng buộc của cuộc hôn nhân bất hạnh cho các bên là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với thực tế cũng như quy định của pháp luật.

[3] *Về quan hệ con chung*: Ông T, bà X cùng xác nhận vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn T1, sinh năm 1980 và Nguyễn Thị T2, sinh năm 1983 hiện đều đã trưởng thành.

[4] *Về quan hệ tài sản*: Ông T không yêu cầu giải quyết.

[5] *Về án phí*: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 39 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Hoàng Thị X (S);

Xử ly hôn giữa ông Nguyễn Văn T và bà Hoàng Thị X.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Ông T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn, được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai

số AA/2017/0001475 ngày 13/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Lộc;
- TAND tỉnh Nam Định;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Lộc;
- UBND xã T;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quang